

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2015/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 01 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất, tàu thuyền, xe ô tô, xe gắn máy và tài sản khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất, tàu thuyền, xe ô tô, xe gắn máy và tài sản khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe gắn máy, xe máy điện ban hành kèm theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh (*Đính kèm Bảng giá tính lệ phí trước bạ*).

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

“ ...

3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe gắn máy, xe máy điện; tàu thuyền và máy thủy

- Đối với tài sản kê khai lệ phí trước bạ lần đầu: Theo phụ lục bảng giá tính lệ phí trước bạ kèm theo.

- Đối với tài sản kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ hai trở đi: Giá tính lệ phí trước bạ được xác định theo giá quy định tại bảng giá tính lệ phí trước bạ nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) giá trị còn lại của tài sản cùng chủng loại (tài sản phải còn đủ điều kiện lưu hành), như sau:

- + Thời gian sử dụng trong 1 năm : 85%
- + Thời gian sử dụng trên 1 năm đến 3 năm : 70%
- + Thời gian sử dụng từ trên 3 năm đến 6 năm : 50%
- + Thời gian sử dụng trên 6 năm đến 10 năm : 30%
- + Thời gian sử dụng trên 10 năm : 20%

* Thời gian sử dụng của tài sản được xác định như sau:

+ Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam: Thời gian sử dụng được tính kể từ năm sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

+ Đối với tài sản nhập khẩu mới 100%: Thời gian sử dụng được tính kể từ năm nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ; trường hợp không xác định được năm nhập khẩu thì tính theo năm sản xuất ra tài sản đó.

+ Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 02 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản nhập khẩu đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng quy định tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được năm sản xuất thì tính từ năm nhập khẩu tài sản đó.

- Trường hợp tài sản cũ đã qua sử dụng, đã áp dụng phương pháp nhân giá trị tài sản mới 100% với tỷ lệ phần trăm (%) giá trị còn lại của tài sản, nhưng giá tính lệ phí trước bạ thấp hơn giá ghi trên hoá đơn hoặc hợp đồng mua tài sản kê khai lệ phí trước bạ, thì giá tính lệ phí trước bạ là giá ghi trong hoá đơn hoặc hợp đồng.

”

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh theo chức năng nhiệm vụ triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đông Văn Lâm

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/2015/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND tỉnh)***Phần I: Đối với xe ô tô***Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Loại xe	Giá trị tài sản
I	<u>Sửa đổi</u>	
1	Kia tải K3000S	296
2	KIA 1,25 Tấn K2700II	259
3	KIA 930 kg (có mui) SL: K2700II/THACO TRUCK-MBB	272
4	KIA 930 kg (có mui) SL: K2700II/THACO TRUCK-MBM	277
5	KIA 830 kg (Thùng Kín) K2700II/THACO TRUCK-TK	280
6	KIA 1,2 Tấn (có mui) SL: K3000S/THACO TRUCK-MBB	309
7	KIA 1,15 Tấn (có mui) SL: K3000S/THACO TRUCK-MBM	314
8	KIA 1 Tấn (Thùng Kín) SL: K3000S/THACO TRUCK-TK	317
II	<u>Bổ sung</u>	
	<u>Ô tô con</u>	
1	TOYOTA Corolla ZRE142L-GEF GKH 5 chỗ/1798 cm ³ /2013/VN	703
2	TOYOTA Corolla 22E 142L-GEMGKH/2009/1.794 cc	580
3	TOYOTA Corolla ZRE143L-GEXVKH corolla 2.0RS (5 chỗ, số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987 cc, bộ ốp thân xe thể thao) sản xuất trong nước	914
4	TOYOTA Corolla ZRE143L-GEXVKH corolla 2.0CVT (5 chỗ, số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987 cc), sản xuất trong nước	869
5	TOYOTA Corolla ZRE142L-GEXVKH corolla 1.8CVT (5 chỗ, số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.798 cc), sản xuất trong nước	799
6	TOYOTA Corolla ZRE142L-GEXVKH corolla 1.8CVT (5 chỗ, số Tay 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.798 cc), sản xuất trong nước	746
7	TOYOTA Corolla G-ZRE 172L-GEX GKH/VN/2014/5 chỗ/1798 cc	807
8	TOYOTA Corolla 2RE 173-GEXVKH (2.0 CVT) VN/2014/5 chỗ	939
9	TOYOTA Corolla V 2 RE 173L-GEXVKH/VN/5 Chỗ/2014/1987 cm ³	930
10	TOYOTA Corolla 2.0 RS ZRE143L-GESVKH, 5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng, dung tích 1.987 cm ³ , bộ ốp thân xe thể thao	914
11	TOYOTA Corolla 1.8 CVT ZRE142L-GEXGKH, 5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng, dung tích 1.798 cm ³	799
12	TOYOTA Corolla 1.8 MT ZRE142L-GEFGKH, 5 chỗ ngồi, số tay 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.798 cm ³	746

13	TOYOTA Corolla Altis 2.0V (CVT-i) VZRE 173L-GEXVKH 2.0V CVT 5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp thông minh, động cơ xăng, dung tích 1.987 cc	954
14	TOYOTA Corolla Altis 1.8G (CVT) VZRE 172L-GEXVKH 1.8G CVT 5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng, dung tích 1.798 cc	815
15	TOYOTA Corolla Altis 1.8G (MT) VZRE 172L-GEXVKH 1.8G MT 5 chỗ ngồi, số tay 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.798 cc	764
16	TOYOTA Vios NCP93L-BEPGKU Vios G (5 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cc, cửa sổ chỉnh điện) sản xuất trong nước	612
17	TOYOTA Vios G NCP 150L-BEPGKU Vios G 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.497 cc	624
18	TOYOTA Vios NCP93L-BEMRKU Vios E (5 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cc, cửa sổ chỉnh điện) sản xuất trong nước	561
19	TOYOTA Vios E NCP 150L-BEMGKU Vios E 5 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.497 cc	572
20	TOYOTA Vios J NCP 151L-BEMDKU/1299 cc/2014/5 chỗ	538
21	TOYOTA Vios J NCP 151L-BEMGKU Vios J 5 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.299 cc	548
22	TOYOTA Vios NCP93L-BEMDKU Vios limo (5 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cm ³ , cửa sổ chỉnh tay) sản xuất trong nước	529
23	TOYOTA Vios limo NCP 151L-BEMGKU Vios Limo 5 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.299 cc	540
24	TOYOTA Yaris RS (Hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cc, ghế da) nhập khẩu năm sản xuất 2013	699
25	TOYOTA Yaris E (Hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cm ³ , ghế ni) nhập khẩu năm sản xuất 2013	661
26	TOYOTA Yaris G , 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.299 cc	683
27	TOYOTA Yaris E , 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.299 cc	633
28	TOYOTA 86 Coupé, 2 cửa, 4 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cc) nhập khẩu năm sản xuất 2012/ 2013	1,678
29	TOYOTA 86, Coupé, 2 cửa, 4 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cc	1,636
30	TOYOTA Innova TGN40L-GKPNKU innova V (7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cc), sản xuất trong nước	814
31	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKPNKU INNOVA V, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998 cc	833
32	TOYOTA Innova TGN40L-GKPNKU innova G (8 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cc) sản xuất trong nước	748
33	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKPNKU INNOVA G, 8 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998 cc	767

34	TOYOTA Innova TGN40L-GKPNKU innova E (8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cc, cửa sổ chỉnh điện) sản xuất trong nước	705
35	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKPNKU INNOVA E, 8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998 cc	728
36	TOYOTA Innova J TGN40L-GKPNKU innova J (8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cc, cửa sổ chỉnh tay) sản xuất trong nước	673
37	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKPNKU INNOVA J, 8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998 cc	699
38	TOYOTA INNOVA E TGN 40L-GKMD KU/2014/8 chỗ/1998	710
39	TOYOTA Camry ASV50L-JETEKU Camry 2.5Q (5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494 cm ³ , điều hòa tự động 3 vùng), sản xuất trong nước	1,292
40	TOYOTA Camry ASV50L-JETEKU Camry 2.5G (5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494 cc, điều hòa tự động 2 vùng), sản xuất trong nước	1,164
41	TOYOTA Camry ASV51L-JEPNKU Camry 2.0E (5 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cc) sản xuất trong nước	999
42	TOYOTA FORTUNER TGN61L-NKPSKU 2694cm ³ /2013/7 chỗ	924
43	TOYOTA Fortuner TGN51L-NKPSKU Fortuner V4x4 (7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³ 4x4) sản xuất trong nước	1,056
44	TOYOTA Fortuner TGN61L-NKPSKU Fortuner V4x2 (7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³ 4x2) sản xuất trong nước	950
45	TOYOTA Fortuner KUN60L-NKMSHU Fortuner G4x2 (7 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494cm ³ 4x2) sản xuất trong nước	892
46	TOYOTA FORTUNER (V) TGN 512-NKPSKU/VN/2015/7 chỗ	1,067
47	TOYOTA FORTUNER TGN 51L-NKPSKU fortuner TRD 4x4, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cc, 4x4	1,138
48	TOYOTA FORTUNER TGN 61L-NKPSKU fortuner TRD 4x2, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm ³ , 2x2	1,029
49	TOYOTA FORTUNER TGN 51L-NKPSKU fortuner V 4x4, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm ³ , 4X4	1,077
50	TOYOTA FORTUNER TGN 11L-NKPSKU fortuner V 4x2, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm ³ ,4X2	969
51	TOYOTA FORTUNER TGN 60L-NKMSHU fortuner G, 7 chỗ ngồi, số tay 5 cấp động cơ dầu, dung tích 2.494 cm ³	910
52	TOYOTA Hiace máy dầu 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494cm ³ , sản xuất 2013 nhập khẩu năm sản xuất 2013	1,164
53	TOYOTA Hiace máy xăng, 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2.693cm ³ , sản xuất 2013 nhập khẩu năm sản xuất 2013	1,084
54	TOYOTA Land Cruiser VX, 8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 4.608 cm ³ , 4x4, ghế da, mâm đúc, nhập khẩu sản xuất 2013	2,702
55	TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động	1,989

	cơ xăng dung tích 2.694 cm ³ , 4x4, nhập khẩu sản xuất 2013	
56	TOYOTA Hilux G, ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 5 cấp. Động cơ Diesel dung tích 2.982 cm ³ , 4x4, 5 chỗ ngồi. Trọng tải chở hàng 520 kg, nhập khẩu sản xuất 2013	735
57	TOYOTA Hilux E, ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 5 cấp. Động cơ Diesel dung tích 2.494 cm ³ , 4x2, 5 chỗ ngồi. Trọng tải chở hàng 585 kg, nhập khẩu sản xuất 2013	637
58	TOYOTA HIACE TRH 223 L-LEMDK 2694 cc 16 chỗ Nhật/2013	1,067
59	TOYOTA HIACE 16 chỗ/2013/nhật SX 2693 cc	1,084
60	TOYOTA ZACE-GL KF822-HRM NEU/8 chỗ/2014/vn/1781 cm ³	429
61	TOYOTA số sàn KDH 222L-LEMOY/nhật/16 chỗ/2014/2494 cm ³	1,179
62	TOYOTA LAND CRUISER PRADO/Nhật/7 chỗ/2015	2,065
63	TOYOTA Hiace Diesel, 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494 cc	1,203
64	TOYOTA Hiace Gasoline, 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.693 cc	1,116
65	TOYOTA Land Cruiser VX, 8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 4.608 cc, 4x4, ghế da, mâm đúc	2,607
66	TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cc, 4x4	2,065
67	TOYOTA Hilux G Ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 5 cấp. Động cơ Diesel dung tích 2.982 cc, 4x4, 5 chỗ ngồi. Trọng tải chở hàng 520 kg	750
68	TOYOTA Hilux E Ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 5 cấp. Động cơ Diesel dung tích 2.494 cc, 4x2, 5 chỗ ngồi. Trọng tải chở hàng 585 kg	650
69	Ô tô BMW 320i GRAN TURISMO/1997 cm ³ /2014/ĐỨC/5 chỗ	1,833
70	Ô tô MERCEDES BEN S400/222165/VN/2014/5 chỗ	3,480
71	Ô tô BMW 3251/2010/2490cc/5 chỗ/Đức	1,545
72	Ô tô MERCEDES/1994/4 chỗ/2.300 cc/SX/1988/TKNK:1994	490
73	Ô tô CHEVROLET/AVEOKLA SNIFYU/2013/1498cm ³ /5 chỗ	402
74	Ô tô KIA CARENS FGKA42/2013 VN 1998 cm ³ 7 chỗ	586
75	Ô tô SUZUKI APV-GL 2013 VN 1590 cm ³ 8 chỗ	490
76	Ô tô HONDA CITY 15L AT/2013	575
77	Ô tô chở tiền 5 chỗ 300 kg HYUNDAI SANTA FE 4WD 2.359 cm ³ HQSX/2013	865
78	Ô tô FORD FIESTA JA8 5DMI JE-AT SPORT/VN/2014/998 cm ³ /5 chỗ	607
79	Ô tô SUZUKI ERTIGAGLX/ẤN ĐỘ/2015/1373 cc/7 chỗ	580
80	Ô tô CHEVROLET-CRUZEKL 1JJNE 11/AA5/VN/5chỗ/2015 YMA11/BB7/2012	544
81	Ô tô chuyên dùng chở tiền HYUNDAI H1/HQ/2014/6 chỗ	733
82	Ô tô KIA MORNING TA 12GE2 AT/1248/5 chỗ/2014	400
83	Ô tô MITSUBISHI-PAJERO SPORT KG 4WGNM2L VT5/2477 cm ³ /7 chỗ/2014/VN	828

84	Ô tô con HYUNDAI SONATA 1998 cm3/2011/HQ SX/5 chỗ	945
85	Ô tô HYUNDAI H-19 chỗ/2013/HQ SX/2476 cm3 nhiên liệu DIESEL(19/8/2013)	879
86	Ô tô HYUNDAI H-1 9 chỗ/2013/HQ SX/2359 cm3 nhiên liệu xăng KC (mua xuất theo HĐ 09/9/2013)	825
87	I SUZU FVM34 W-C12/15,1 tấn/7.790 cm3/2013	1,675
88	Ô tô CHEVROLET-O RLANDOKLIY YMA11/BB7/2012	720
89	HYUNDAI AVANTE HD-16GS-A5/5 chỗ/2013	552
90	MITSUBISHI FUSOCANTER FE85 PHSRDD/TN-TK 3.305 kg/2013	778
91	Ô tô HYUNDAI AVANTE DH 16GS-M4/5 chỗ/VN/1591 cm3/2014	496
92	Ô tô KIA CARENS FGKA43/1998 cm3/7 chỗ/VN/2014	644
93	Ô tô AUDI A62.0 TFSI/Đức/1984cc/2014/ 5 chỗ	2,280
94	Ô tô FORD-EVEREST UW 151-2/VN/2014/2499/7 chỗ	749
95	Ô tô Mitsubishi-Jolie VB 2WL-NHYLVT/1997/2002	369
96	Ô tô Mitsubishi-Jolie VB 2WL-NHYLVT/2004, 8 chỗ	447
97	Ô tô HYUNDAI AVANTE HO 16 GS-A5/VN/2014/5 chỗ/1591 cm3	552
98	Ô tô LEXUS- LS 450L/2011/Nhật/5 chỗ/4608 cm3	5,124
99	Ô tô LEXUS ES 350-GS V40L-BET GKA/Nhật/2007/ 5 chỗ	1,676
100	Ô tô CHEVROLET-S PAKKLAK F44/796 cm3/VN/2010	250
101	Ô tô KIA carens SMTFGKA 42/7chỗ/1998 cm3/VN/2014	578
102	Ô tô HYUNDAI ACCENT/2013/HQ/5 chỗ/1396 cm3	550
103	Ô tô HONDA CITY 15L-MT/VN/2013/05 chỗ	525
104	Ô tô HUYNDAI-ELANTRA GLS/1797 cm3/HQ/2013/5 Chỗ	727
105	Ô tô MAZA CX-9AWD/3726cc/nhật/7 chỗ/2013	1,770
106	Ô tô KIA-K3YO 16GE2AT/VN/2013/5 Chỗ/1591 cm3	658
107	Ô tô KIA-MORNING TA 12.GE2 AT-1/2015/5 chỗ	420
108	Ô tô KIA OPTIMA/5 chỗ/hq/2014/1999cc	930
109	Ô tô MERCEDES-BENL/1991 cc/nhập khẩu/2014/05 chỗ loại CLA 45 AMG 4 MATIC/2014	2,071
110	Ô tô BMW 535i GRAN TURISMO/2010/ĐỨC/2979 cm3/5 chỗ	2,800
111	Ô tô LEXUS 350/Nhật/2014/05 chỗ/3456 cm3	3,595
112	Renault KOLEOS/2013/Hàn Quốc (Ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích xi lanh 2.5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%)	1,120
113	Renault LATITUDE/2013/Hàn Quốc (Ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích xi lanh 2.5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%)	1,300
114	Renault LATITUDE/2013/Hàn Quốc (Ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích xi lanh 2.0L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%)	1,200
115	Renault MEGANE/2012/Thổ Nhĩ Kỳ (Ô tô du lịch 5 chỗ, hatchback 5 cửa, dung tích xi lanh 2.0L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%)	820
116	Renault MEGANE R.S/2012/Tây Ban Nha (Ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích xi lanh 2.0L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%)	1,220

117	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA MORNING TA EXMT) MÁY XĂNG, 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp; SL: MORNING TA 12G E2 MT	342
118	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA MORNING TA LXMT) MÁY XĂNG, 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp; SL: MORNING TA 12G E2 MT	354
119	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA PICANTO TA S MT 2013) MÁY XĂNG, 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp; SL: PICANTO TA 12G E2 MT	371
120	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA PICANTO TA S AT 2013) MÁY XĂNG, 1.248 cm ³ , số sàn 4 cấp; SL: PICANTO TA 12G E2 AT	371
121	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA K3 GMT) MÁY XĂNG, 1.591 cm ³ , số sàn 6 cấp; SL: K3 YD 16G E2 MT	558
122	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA K3 GAT) MÁY XĂNG, 1.591 cm ³ , số tự động 6 cấp; SL: K3 YD 16G E2 AT	633
123	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA K3 GAT) MÁY XĂNG, 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp; SL: K3 YD 20G E2 AT	689
124	Ô tô du lịch 7 chỗ ngồi (KIA CARENS EXMT High) MÁY XĂNG, 1.998 cm ³ , số sàn 5 cấp; SL: CARENS FGKA42	529
125	Ô tô du lịch 7 chỗ ngồi (KIA CARENS SXAT) MÁY XĂNG, 1.998 cm ³ , số tự động 4 cấp; SL: CARENS FGKA43	604
126	Ô tô du lịch 7 chỗ ngồi (KIA SORENTO MT 2WD) MÁY XĂNG, 2.359 cm ³ , số sàn 6 cấp; SL: SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	824
127	Ô tô du lịch 7 chỗ ngồi (KIA SORENTO S AT 2WD) MÁY XĂNG, 2.359 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu; SL: SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	859
128	Ô tô du lịch 7 chỗ ngồi (KIA SORENTO S AT 4WD) MÁY XĂNG, 2.359 cm ³ , số tự động 6 cấp, 2 cầu; SL: SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	864
129	Ô tô du lịch 7 chỗ ngồi (NEW SORENTO 2WD DAT) Máy dầu, 2.199 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu; SL: SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	931
130	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA CERATO 5DR GAT) Máy xăng, 1.591 cm ³ , số tự động 6 cấp; SL: KIA CERATO	708
131	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA RIO 1.4L 5 cửa AT) Máy xăng, 1.396 cm ³ , số tự động 4 cấp; SL: RIO	580
132	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA SPORTAGE AT 2WD) Máy xăng, 1.998 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu; SL: SPORTAGE	890
133	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (KIA OPTIMA 2.0 AT) Máy xăng, 1.998 cm ³ , số tự động 6 cấp; SL: OPTIMA	946
134	Ôtô NISSAN SUNNY N17XV, Lắp ráp trong nước, sản xuất năm 2013, 2014, 2015	565
135	Ôtô NISSAN SUNNY N17XL, Lắp ráp trong nước, sản xuất năm 2013, 2014, 2015	515
136	Ôtô NISSAN SUNNY N17, Lắp ráp trong nước, sản xuất năm 2013, 2014, 2016	483

	<i>Ô tô tải</i>	
1	Ô TÔ SÁT XI TẢI ISUZU-FRR90N-190/ VN/2013 10.400 KG+ THÙNG	900
2	Ô tô tải SUZUKI CARRY/2013/indonesia 740kg 1590 cm3	244
3	Ô tô tải có mui HYUNDAI HD320/QT-TMB-1/2013/HQ+VN 17,95 tấn	1,740
4	Ô tô tải tự đổ THACO/TOWNER750A-TB/2013/VNLR 520 kg	168
5	Ô tô tải tự đổ SONGHUAJIANG 500 kg/2012/VNLR	117
6	Ô tô tải có mui JRD số loại Excel S.TM1 3,6 tấn/2013/VN	290
7	Ô tô tải thùng 13,97 tấn/2011/HQ	1,343
8	Ô tô tải DAI VIET SUPER CARRY 2005/VN/650 kg xe cũ bán theo HĐ	70
9	Ô tô tải thùng kín HYUNDAI 3,4 tấn/2013/VN	522
10	Ô tô tải thùng kín THACO HYUNDAI HD72-TK 3.0 tấn/2012/VN	631
11	Ô tô tải có mui JRD EXCEL S.TM1 3,6 tấn/2013/VN	286
12	Ô tô tải tự đổ HINO 8,25 tấn/2013/Indonesia	717
13	Ô tô tải Giai Phong T0836 FA W1/2013/810 kg	133
14	Ô tô sát xi tải ISUZU FVM34T/VN/15000 kg/2015	1,630
15	Ô tô tải có mui JAC HFC 1083 K1/KMI/VN/6000 kg/2015	470
16	Ô tô tải có mui DAEWOO M9 CEF.HQ/2015/17300 kg	1,860
17	Ô tô tải có mui CAMC/TTCM/P11C-UH-KM/TQ/201517,7 tấn	1,260
18	Ô tô tải sát xi có mui HINO/VN/2015/15 TẤN	1,866
19	Ô tô tải CHENGLONG-CK327/YC61 310-33 CM-14/17900 kg/VN/2015	1,285
20	Ô tô tải SHACMAN/SX1317GN516/2015/TQ/17970 kg	1,355
21	Ô tô Sát xi tải HINO FG 88 JP SB-TV1/15100 kg/VN/2014	1,507
22	Ô tô tải Sát xi ISUZU FV R34Q/8 tấn/2014/VN	1,298
23	Ô tô tải có mui DONG FENG-HGA/L31530-TMB3/VN/2014/17500 kg	1,250
24	Ô tô Sát xi tải ISUZU FVM 34 W/VN/15 TẤN/7970 cm3/không có máy lạnh	1,605
25	Ô tô tải HINO/WU 342L-NKMTJD3/Indonesia/2014/4700 kg	603
26	Ô tô tải có mui VEAM FOX MB15/VN/1490 kg/2665 cm3/2013	247
27	Ô tô tải thùng kín VEAM-VT200TK/1990 kg/VN/2014	364
28	Ô tô tải sát xi ISUZU FVM 34 W/15 tấn/VN/2014/7-790 cm3	1,775
29	Ô tô đầu kéo/ CNHTC/TQ/15.570 kg/2015	970
30	Sơ mi rơ mooc tải có mui TONG YA DA/TQ/2015/31045 kg	395
31	Ô tô sát xi HYUNDAI HD 320/HQ/2014/17 tấn	2,080
32	Ô tô tải HYUNDAI HD 78 DT/TL/HQ/4250 kg/3907 kg/2015	615
33	Xe tải sát xi HINO-FLJTSL 6X 2 ĐFT.MBN/VN/15 tấn/2015/7684 cm3	1,482
34	Ô tô tải VAN-SPARK VAN/785 kg/796cm3	230
35	Ô tô đầu kéo HOWO/22A 257 N3247N1B/TQ/2015/14570 Kg	1,015
36	Somiromoóc tải có mui TQ/2015/30825 kg	435
37	Ô tô tải đầu kéo DAEWOO V3TE F/HQ/2015/11051 cm3	1,730
38	Ô tô tải Chev rolet Sprak Van/2015/335 kg/VN (có phụ tùng)	232

39	Ô tô tải Chev rolet Sprak Van/2015/335 kg/VN (không phụ tùng)	228
40	Ô tô tải FUSO CANTERFE 73 PE 6S LDD1/DL-KBN/2015/VN/1.200 kg	760
41	Xe tải THACO OLLIN 450A-CS/MB1/5000kg/VN/2014	472
42	Ô tô tải có mui HYUNDAI MIGHTY HD 72/DT-TMB/2014/3400 kg	630
43	Ô tô tải (có mui) THACOFONTIER 125-CS/MB1/1250kg/VN/2014	291
44	Ô tô tải (có mui) THACOFONTIER 140-CS/MB2/1400kg/VN/2014	334
45	Ô tô tải có mui DEWOO/VN/2014/16.900 kg	1,800
46	Ô tô tải SUZUKI CARRY/2013/Indonesia/725kg/1990/CC/màu trắng không có máy lạnh	254
47	Ô tô tải HYUNDAI MIGHTY HD72/AT-TK3/3400 kg/VN/2015	670
48	Ô tô tải THACO FRONTIER 125-CS/TK/1250 kg/2665 cm ³ /2014	300
49	Ô tô tải mitsubishi fuso-CANTE RFE 85PH2SL-DD/THQ-TK/VN/2014/8200 kg	810
50	Xe tải (PICK UP CABIN kép) FOR DRANGER XLS/thái lan/2014	604
51	Ô tô tải sát xi I SUZU FVM 34W/VN/2014/14850kg/7790 cm ³	1,775
52	Ô tô tải HINO có mui XZU 730L HKFTL3 TMB TV33/5 TẤN/	690
53	Ô tô tải sát xi THACO OLIN 345A-CS/MB1/3450 kg/2014/VN	465
54	Ô tô tải thùng kín SUZUKI-camry/SGT/725kg/VN/2014	265
55	Ô tô tự đổ THACO FLD 600A-4WD /VN/2014/4100 kg	525
56	Ô tô tải THACO FRONTIER 140-CS/TL/1400 kg/2957 cm ³ /2014	311
57	Ô tô tải thùng có mui THACO FC 4100-TMB-C/VN/2007/3200 kg	224
58	Ô tô tải DONG BEN DB 1021/VN/2014/870 kg	150
59	Ô tô tải có đặt cầu HINO/VN/2014/11.100 kg	4,070
60	Ô tô tải sát xi MITSUBISHI FUSO- CANTER FE85 PH2SEDD1/QTH-TK/VN/4.650 kg/2014	728
61	Ô tô tải FOTON/2006/VN/1500kg	132
62	KIA 950 kg (có mui, thiết bị nâng hạ hàng); SL: K3000S/THACO TRUCK-BNMB	343
63	KIA 800 kg (Thùng Kín, thiết bị nâng hạ hàng); SL: K3000IS/THACO TRUCK-BNTK	347
64	HOA MAI/TQ/2005/4.85 Tấn (tải tự đổ)	203
65	HINO/2013/3.450 tấn/XLU 720L-HKRL3/TL/TRUONGLONG-XLU720 CB (ô tô tải có mui)	629
66	HINO FL8JTSL-TL6X2/TRUONGLONG-FLSL CBC 15.300 tấn/2013/HD (ô tô tải có mui)	1,647
67	Ô tô tải THACO; SL HD 345	581
68	Ô tô tải có mui THACO; SL HD 345-MB1	601
69	Ô tô tải (thùng kín) THACO; SL HD 345-TK	631
70	Ô tô tải (có cần cầu) THACO; SL OLLIN 800A-CS/TC	959
71	Ô tô tải (đông lạnh) 4,99 tấn THACO; SL HYUNDAI HD65-CS/LĐL	775
72	Ô tô tải (đông lạnh) THACO; SL K3000S/THACOTRUCK-ĐL	469

73	Ô tô tải THACO; SL: TOWNER750A	140
74	Ô tô tải thùng kín THACO; SL: TOWNER750A-TK	155
75	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: TOWNER750A-TB	163
76	Ô tô tải có mui phủ THACO; SL: TOWNER750A-MBB	152
77	Ô tô tải THACO; SL: TOWNER950	180
78	Ô tô tải thùng kín THACO; SL: TOWNER950-TK	199
79	Ô tô tải có mui THACO; SL: TOWNER950-MB2	195
80	Ô tô tải có mui THACO; SL: TOWNER950-MB1	193
81	Ô tô tải THACO; SL: TOWNER950A	208
82	Ô tô tải thùng kín THACO; SL: TOWNER950A-TK	227
83	Ô tô tải có mui THACO; SL: TOWNER950A-MB2	223
84	Ô tô tải có mui THACO; SL: TOWNER950A-MB1	221
85	Ô tô tải THACO; SL: FLC345A-4WD	513
86	Ô tô tải CÓ MUI THACO; SL: FLC345A-4WD-CS/MB1	561
87	Ô tô tải THACO; SL: FLC600A-4WD	531
88	Ô tô tải có mui THACO; SL: FLC600A-4WD/MB1	600
89	Ô tô tải THACO; SL: FLC700A-CS	511
90	Ô tô tải có mui THACO; SL: FLC700A-CS/MB1	529
91	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD099A	217
92	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD099B	229
93	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD150A	261
94	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD200A-4WD	351
95	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD250A	311
96	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD250B	264
97	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD345A	399
98	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD345B	325
99	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD345A-4WD	325
100	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD345B-4WD	360
101	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD600B	403
102	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD600B-4WD	443
103	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD700A	520
104	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD800B	438
105	Ô tô tải (tự đổ) THACO; SL: FLD800B-4WD	510
106	Ô tô tải THACO; SL: OLLIN700A-CS/TL	494
107	Ô tô tải có mui THACO; SL: OLLIN700A-CS/MB1	537
108	Ô tô tải THACO; SL: OLLIN800A-CS/TL	512
109	Ô tô tải có mui THACO; SL: OLLIN800A-CS/MB1	547
110	Ô tô tải thùng kín THACO; SL: OLLIN800A-CS/TK	550
111	Ô tô tải (có cần cầu) THACO; SL: OLLIN800A-CS/TC505	1,274
112	Ô tô tải (có cần cầu) THACO; SL: OLLIN800A-CS/TC	959
113	Ô tô tải THACO; SL: OLLIN450A-CS/TL	412

114	Ô tô tải thùng kín THACO; SL: OLLIN450A-CS/TK	437
115	Ô tô tải có mui THACO; SL: OLLIN450A-CS/MB1	434
116	Ô tô tải THACO; SL: OLLIN345A-CS/TL	412
117	Ô tô tải thùng kín THACO; SL: OLLIN345A-CS/TK	436
118	Ô tô tải (có cần cầu) THACO; SL: OLLIN345A-CS/TC304	847
119	Ô tô tải có mui THACO; SL: OLLIN345A-CS/MB1	437
120	Ô tô tải thùng kín THACO; SL: OLLIN250TK	333
121	Ô tô tải có mui THACO; SL: OLLIN250-MBM	338
122	Ô tô tải có mui THACO; SL: OLLIN250-MBB	333
123	Ô tô tải THACO; SL: OLLIN250	315
124	Ô tô tải thùng kín THACO; SL: OLLIN198-TK	333
125	Ô tô tải có mui THACO; SL: OLLIN198-MBM	338
126	Ô tô tải có mui THACO; SL: OLLIN198-MBB	331
127	Ô tô tải thùng kín THACO; SL: OLLIN198-LTK	333
128	Ô tô tải THACO; SL: OLLIN198	315
129	THACO 12,9 Tấn AUMAN 1290-MBB	950
130	HYUNDAI 2,5 Tấn HD 65	463
131	HYUNDAI 3,5 Tấn HD 72	485
132	HYUNDAI HD 72/QT- TMB-1 SAT- XI 3.5T Hàn Quốc	560
133	Ô tô tải có mui HYUNDAI SL: HD 250 12.800 Kg	1,900
134	Ô tô tải có mui HYUNDAI SL: M9CFF 36.000 Kg	1,850
135	Ô Tô Xitéc (phun nước) HINO FC9JFSA-TRĐ-TV16	1,100
136	Ô Tô tải (có mui) HINO FG8JPSB-TMB-TV22	1,300
137	Ô Tô tải HINO Dutro WU 342L-JD3, Indonesia SX 2012	418
138	Ô tô đầu kéo hiệu DAEWOO V3TV1	1,820
139	Ô tô đầu kéo hiệu DAEWOO V3TEF	1,700
140	Ô tô đầu kéo hiệu DAEWOO M2SEF	1,420
141	Ô tô tải (tự đổ) SUZUKI SL: SK410K/PT-TTĐ	205
142	Ô tô tải (có mui) SUZUKI SL: SK410K/SGS-MBN-B2-1	203
143	Ô tô tải (có mui) SUZUKI SL: CARRY/SGS-MBN-2	250
144	Ô tô tải (thùng kín) SUZUKI SL: CARRY/SGS-MBN-3	260
145	Ô tô tải (thùng kín có thiết bị nâng hạ hàng) HINO SL: XZU650L-HBMMK3/TRUONGLONG XZU650.DBT	610
146	Ô tô tải (thùng kín) HINO SL: XZU650L-HKFTL3/TRUONGLONG XZU650.DB42	590
147	Ô tô tải (thùng kín) HINO SL: WU352L-NKMQHD3/TRUONGLONG WU352HD.DB	510
148	Ô tô tải (thùng kín) HINO SL: XZU730L-HKFTL3/TRUONGLONG XZU730.DB	700
149	Ô tô tải (thùng kín) HINO SL: FC9JLSW/TRUONGLONG FC.DB	888
150	Ô tô tải (thùng kín) HINO SL: FL8JTSL 6X2/TRUONGLONG FL5L.DB	1,670

151	Ô tô tải (mũi phủ) HINO SL: WU342L-NKMTD3/TRUONGLONG WU3.CB	580
152	Ô tô tải (mũi phủ) HINO SL: WU352L-NKMU'QHD3/TRUONGLONG WU352HD.CB	520
153	Ô tô tải (mũi phủ) HINO SL: FC9JJSW/TRUONGLONG FC.CB	880
154	Ô tô tải (mũi phủ) HINO SL: FC9JLSW/TRUONGLONG FC.CB	900
155	Ô tô tải (mũi phủ) HINO SL: FG8JPSB-TV1/TRUONGLONG FG.CB	1,260
156	Ô tô tải (mũi phủ) HINO SL: FG8JPSL/TRUONGLONG FGSL.CB42	1,290
157	Ô tô tải HINO SL: XZU730L-HKFTL3/TRUONGLONG-XZU730.DT42	690
158	Ô tô tải HINO SL: XZU730L-HKFHL3/TRUONGLONG-XZU730.DT42	620
159	Ô tô tải (có cần cẩu) HINO SL: FC9JLSW/TRUONGLONG-FC.ZT503	1,300
160	Ô tô tải (có cần cẩu) HINO SL: FC9JLSW/TRUONGLONG-FC.ZT404	1,300
161	Dongfeng 9,95Tấn (thùng bạt) DFL1203A/HGA-MB-B210	800
162	Dongfeng 10,57Tấn (thùng kín) DFL1203A/HGA-TK1	800
163	Dongfeng 9,9Tấn (thùng bạt) DFL1203A/HGA-TMB	815
164	Dongfeng 13,8Tấn (thùng bạt) HGA/C26033-TMB	935
165	DONGBEN DB1020-1, 650Kg	137
166	DONGBEN DB1020D-2, 870Kg	137
167	DONGBEN DB1021, 870Kg	150
168	DONGBEN DB1021/KM-01, 770Kg	154
169	DONGBEN DB1021/TK, 720Kg	165
170	DONGBEN DB1022- Xe tải van	168
171	ÔTÔ tải SUZUKI Carry TrucK(VN) Số Loại: SK410K	199
172	ÔTÔ tải SUZUKI Carry TrucK(NK) Số Loại: CARRY	234
173	ÔTÔ tải SYM T880 -SC1-A2 (Có Thùng Lửng, có điều hòa)	159
174	ÔTÔ tải SYM T880 -SC1-A2 (Có Thùng Lửng, Không điều hòa)	151
175	ÔTÔ tải SYM T880 -SC1-A2 (Không Thùng Lửng, có điều hòa)	154
176	ÔTÔ tải SYM T880 -SC1-A2 (Không Thùng Lửng, Không điều hòa)	147
177	ÔTÔ tải SYM T880 -SC1-B2-1 (Thùng kín, có điều hòa)	168
178	ÔTÔ tải SYM T880 -SC1-B2-1 (Thùng kín, không điều hòa)	161
179	SYM ÔTÔ tải VAN V5-SC3-A2 có điều hòa	208
180	SYM ÔTÔ tải SJI-A Có thùng lửng, có điều hòa	266
181	SYM ÔTÔ tải SJI-A không thùng lửng, có điều hòa	247
182	SYM ÔTÔ tải SJI-A Có thùng lửng, có điều hòa	260
183	SYM ÔTÔ tải SJI-A không thùng lửng, có điều hòa	240
184	SYM ÔTÔ tải SJI-A Có thùng lửng, không điều hòa	245
185	SYM ÔTÔ tải SJI-A Không thùng lửng, không điều hòa	225
186	SYM ÔTÔ sát xi tải SJ1-B Có điều hòa (Cao cấp)	247
187	SYM ÔTÔ sát xi tải SJ1-B Có điều hòa (tiêu chuẩn)	240

188	SYM ÔTÔ sát xi tải SJ1-B không điều hòa (tiêu chuẩn)	225
189	SYM ÔTÔ tải (thùng kín) SJ1-B-TK không điều hòa	264
190	SYM ÔTÔ tải (thùng kín) SJ1-B-TK có điều hòa	279
191	Xe tải tự đổ 3,48 tấn - Hiệu Chiến Thắng CT3.48D1/4x4	376
	Ô tô khách	
1	Ô tô khách có giường nằm SAMCO-KFE1/46/2014/VN	3,100
2	Ô tô khách MEREEDES-BENZ-SP RINTER 311 CD1/2010/16 chỗ	821
3	Ô tô khách BAHAI CA K47 UNIVERSE 26/47/VN/2014	1,400
4	Ô tô khách FORD TRANSIT JX 6582T-M3/16/2014/VN	798
5	Ô tô khách Mercedes Benz SPRINTER 311CD1/VN/16 chỗ/2004	530
6	Ô tô khách TRANSINCO ACB 80C/44 chỗ/11-149cm ³ /2004	863
7	Xe khách có giường nằm THACO HB120SL-H380L/2014/43 chỗ	3,105
8	Ô tô khách giường nằm SAMCO KEE4/2014/42 Chỗ	3,070
9	Ô tô khách TOYOTA HIACE/2014/NHẬT/2494/16 Chỗ	1,171
10	MITABU S (ô tô khách) loại 50D/2004 VN 50 chỗ	400
11	Ôtô Khách HYUNDAI HB 115	2,010
12	Ôtô Khách HYUNDAI HB90ES	1,638
13	Ôtô Khách HYUNDAI HB90LF	1,598
14	Ôtô Khách HYUNDAI HB90HF	1,598

Phần II: Đối với xe gắn máy

Đơn vị: 1,000 đồng

STT	Loại xe	Giá trị tài sản
I	Sửa đổi	
	Hãng Honda	
1	HC 120 Wave Alpha	16,990
2	SH 125 (VN)	68,990
3	SH 150 (VN)	82,990
	Hãng Yamaha	
1	Exciter -55P1	39,800
2	Yamaha NOZZA 1DR1	28,000
3	Yamaha JUPITER GRAVITA FI (phanh đĩa) 1PB2	27,000
4	Yamaha JUPITER FI (vành đúc, phanh đĩa) 1PB3	28,000
II	Bổ sung	
	Hãng Honda	
1	HC 121 WAVE ALPHA	16,990

2	Honda JA27 SUPER DREAM	18,700
3	JF 51 SH Mode	49,990
4	JF 52 SH Mode	50,490
5	JC 52F WAVE S	18,790
6	JC 52F WAVE S (Đen, đỏ, xám)	18,990
7	JC 52F WAVE S (D)	17,990
8	JC 52F WAVE RS	18,990
9	JF 33E VISION E3	28,700
10	JF 33E VISION E4	28,900
11	JF 58 VISION	33,000
12	LEAD 125 (Thường)	37,490
13	LEAD 125 (Đặc biệt)	38,490
14	JF 46 AIRBLADE FI (64) hoa văn không định vị	39,990
15	JF 46 AIRBLADE FI (62) hoa văn có định vị	40,990
16	JA 31 WAVE RSX (D)	19,490
17	JA 31 WAVE RSX	20,490
18	JA 31 WAVE RSX (C)	21,990
19	JA 32 WAVE RSX FI	22,500
20	JA 32 WAVE RSX FI (C)	24,000
21	JA 32 WAVE RSX FI (D)	21,500
22	JC 533 FUTURE	25,500
23	JC 534 FUTURE FI Cẩm	30,000
24	JC 535 FUTURE FI Mâm	31,000
25	JC 536 FUTURE	25,500
26	JC 537 FUTURE FI	30,000
27	JC 538 FUTURE FI	31,000
28	JF 43 PCX	52,000
29	JF 56 PCX (PB thường)	51,990
30	JF 56 PCX (PB đặt biệt)	54,490
31	JC 52E WAVE RSX	20,490
32	JC 52E WAVE RSX (C)	21,990
33	JA 31 WAVE RSX FI (D)	21,490
34	JA 31 WAVE RSX FI	22,490
35	JA 31 WAVE RSX FI (C)	23,990
36	HONDA JF 58 VISION	29,990
37	JA 36 BLADE (D)	18,100
38	JA 36 BLADE	19,100
39	JA 36 BLADE 9 (C)	20,600
40	HONDA MSX 125	59,990
41	Honda ClicK 125 I (Thái Lan)	45,000
42	AIR BLADE (không có tem) đen đỏ, đen xám, trắng xám, đen cam	38,000
43	AIR BLADE (có tem trang trí)	39,000

44	AIR BLADE (có tem trang trí) Đặc biệt	40,000
45	JF 461 AIR BLADE 125 2014 (tiêu chuẩn)	38,000
46	JF 461 AIR BLADE 125 2014 (cao cấp)	40,000
47	JF 461 AIR BLADE 125 2014 (đặc biệt)	41,000
48	Piaggio Fly 125 i.e-110	40,000
49	Piaggio Fly 150 i.e-111	49,000
50	Piaggio VESPA SPRINT 125 3V ie-111	71,800
51	PIAGGIO LIBERTY 125 3VIE-400	57,200
52	Vespa Sprint 125 3V i.e	69,000
53	Vespa Primavera 125 3V i.e	65,000
54	Vespa GTS 125 3V i.e	75,000
55	Liberty 125 3V ie	56,000
56	Liberty RST 125 3V i.e	56,000
57	Liberty RST S 3V 3V i.e	57,000
58	Liberty S 125 Liberty 125 3V i.e	57,000
	Xe do Công ty SYM - VMEP sản xuất	
1	ELEGANT (SE1) - 50CC	12,500
2	ELEGANT (SD1) - 110CC	13,700
3	ANGELA (VC1) - 50CC	14,300
4	ANGELA (VC2) - 50CC	15,300
5	SHARK 125 (VVB)	37,000
6	SHARK 125 EFI (VVE)	42,000
7	SHARK 125-EFI CBS (VVG)	44,000
8	Elegant II (SAS)	12,500
9	Elegant II (SAR)	13,500
10	Elegant 110cc (SD1)	13,700
11	Attila ELIZABETH EFT (VUL)	32,500
12	Attila VENUS (VJ3)	37,000
13	Attila Power (VJ1)	47,000
14	Attila ELIZABETH EFI (VUJ)	31,500
15	Attila ELIZABETH EFI (VUK)	29,500
16	Attila VENUS (VJ4)	35,000
17	Attila VENUS (VJ5)	34,000
18	Attila ELIZABETH EFI (VUH)	34,000
19	Attila Pasing (KAS)	21,500
20	Attila Pasing XR (KAT)	22,500
21	Attila Pasing-EFI (VWH)	25,500
22	Attila Elizabeth EFI (thăng đĩa) VUC	33,500
23	Angela 50cc (VC2) (thăng đĩa)	15,300
24	GALAXY SR (VBC)	16,300
25	GALAXY R (VBD)	15,500
26	GALAXY (VBE)	14,500

	<u>Hãng Suzuki</u>	
1	SUZUKI VIVA 115 FI (Bánh cãm)	20,990
2	SUZUKI VIVA 115 FI (Bánh mâm)	22,490
3	SUZUKI VIVA 115FI FV 115LB (Bánh cãm)	21,990
4	SUZUKI VIVA 115FI FV 115LB (Bánh mâm)	23,290
5	SUZUKI VIVA 115FI (Bánh cãm)	21,900
6	SUZUKI VIVA 115FI (Bánh mâm)	23,290
7	SUZUKI UV125 IMPULSE	30,690
8	SUZUKI THUNDER 150S FI	47,990
9	SUZUKI THUNDER 150 FI	45,990
10	SUZUKI FU 150 RAIDER	46,990
11	SUZUKI GZ 150-A	50,000
12	SUZUKI EN 150-A FI	46,000
13	SUZUKI AXELO 125SP	24,000
14	SUZUKI AXELO 125 RR	26,800
	<u>Hãng Yamaha</u>	
1	SIRIUS FI-1FC1	22,950
2	SIRIUS đĩa-đúc-5C6K	20,300
3	SIRIUS cơ-5C6J	17,300
4	SIRIUS đĩa-5C6H	18,300
5	SIRIUS FI 1FC1	23,000
6	SIRIUS FI 1FC3	22,200
7	SIRIUS FI 1FC4	20,200
8	SIRIUS FI 1FCA	19,200
9	Gravita STD 31C4	17,800
10	JUPITER FI - 1PB8	28,025
11	JUPITER FI - 2VP2 (UE131)	27,500
12	JUPITER FI - 2VP3 (UE132)	27,200
13	JUPITER RC 31C3	20,000
14	JUPITER RC 31C5	20,000
15	LUVIAS FI 1SK1	27,900
16	NOUVO SX 2XC1 (STD)	32,200
17	NOUVO SX 2XC1 (RC)	34,100
18	NOUVO SX 2XC1 (GP)	34,600
19	Yamaha NOZZA 1DR6	27,700
20	Yamaha NOZZA GRANDE 2BM1 STD	38,000
21	Yamaha NOZZA GRANDE 2BM1 DX	39,900
22	EXCITER-2ND1 (phiên bản RC)	45,000
23	EXCITER-2ND1 (phiên bản GP) Xanh bạc	45,500
24	FZ 150 2SD1	64,125
25	FZ 150 2SD200-010	64,766

26	Xe mô tô 2 bánh Yamaha YZF-R1 (YZFRB(C)998cm3 SX2012 (Tờ khai nguồn gốc nhập khẩu 20/3/2013))	303,000
CÁC LOẠI XE KHÁC		
1	Mô tô KTM 390 DUKE/2013/ẤN ĐỘ/373 Cm3	83,000
2	Mô tô DUCATI DIAVEL/2014/NHẬP KHẨU/1198 CM3	644,300
3	Kawasaki ninia 1000 A R S/1043 CC/2013/ NHẬT	270,000
4	BOSS CITY 50F 2013	11,300
5	DAELIMI KD 50CC 2013	9,000
6	PEOPLE16 FI	38,500
7	MANY FI	31,200
8	LIKE FI	33,000
9	LIKE MMC	16,700
10	JOCKEY FI	16,700
11	JOCKEY CK	15,700
12	CANDY 110	15,200
13	CANDY HI 50	18,600
14	LUVIAS FI-1SK1	27,900
15	CUSTOMUSA CBR 150S (Trung Quốc SX 2012)	24,500

Phần III: Đối với xe máy điện

Đơn vị: 1,000 đồng

Số TT	Loại Xe	Giá trị tài sản
<u>Bổ sung</u>		
1	Xe máy điện Giant Momentum 133S Xanh nước biển	9,600
2	Xe máy điện Giant M133S Đen	10,500
3	Xe máy điện Yamaha METIS X 48V - 24Ah	9,800
4	Xe máy điện Mocha Aima Đỏ 2015	10,800
5	Xe máy điện Yamaha METIS X 48V - 24Ah	9,800
6	Xe máy điện Yadea Xmen Phanh đĩa, Lốp không săm (màu cam)	14,800
7	Xe máy điện Yadea X708 (Màu Xanh) - Đài Loan	15,900
8	Xe máy điện X Men New 2015 - Đài Loan	16,000
9	Xe máy điện Giant ELEM T - 48V	16,050
10	Xe máy điện zoomer - ZM2015 (màu đỏ) - Đài Loan	13,000
11	Xe máy điện Đông Phong CuXi - Trung Quốc	15,000
12	Xe máy điện Yamaha TLP 413D - Trung Quốc	12,000